



Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thông tin về Công ty

**Giấy phép thành lập
và hoạt động công ty
chứng khoán số**

112/GP-UBCK

ngày 26 tháng 8 năm 2011

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 53/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Lê
Bà Ninh Thị Lan Phương
Bà Ngô Thu Hà
Ông Nguyễn Thế Minh
Bà Hoàng Thị Mai Thảo

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thế Minh
Ông Hoàng Thanh Tuấn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Dương
Ông Trịnh Kỳ Sơn

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà Artexport
Số 2A Phạm Sư Mạnh
Quận Hoàn Kiếm
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 50 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn; và
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, ngân hàng mẹ của Công ty, đang không có chủ trương đầu tư thêm vào Công ty. Ngân hàng mẹ đang xem xét việc tái cấu trúc Công ty bằng hình thức sáp nhập, giải thể hoặc thoái vốn theo hình thức chuyển nhượng cổ phần nhằm đảm bảo an toàn vốn của ngân hàng mẹ. Tuy nhiên, Ngân hàng mẹ chưa có quyết định cụ thể chính thức về vấn đề này.

Lại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 50.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý người đọc tới các vấn đề sau:

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Như đã trình bày tại Thuyết minh 10 của Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản phải thu của một nhóm khách hàng với số tiền là 136.157.434.961 VND, được chuyển giao từ Công ty Cổ phần chứng khoán Nhà Hà Nội. Các khoản phải thu này đến hạn vào ngày 31 tháng 1 năm 2012. Công ty hiện đang trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu này theo lộ trình do Ngân hàng Thương mại Cổ phần SHB (“SHB”), Ngân hàng mẹ, đề xuất trong “Đề án sáp nhập HBB và SHB chỉnh sửa và bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2018” đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Số dự phòng đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 46.701.552.481 VND (31/12/2015: 40.501.639.833 VND). Dự phòng cần trích lập thêm theo lộ trình từ năm 2017 đến năm 2020 là 89.455.882.480 VND.

Tuân thủ quy định về tỷ lệ đầu tư

Như trình bày tại Thuyết minh 9 của Báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty sở hữu các cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học - Dược phẩm ICA (“ICA”) liên quan tới hợp đồng mua bán lại chứng khoán chưa niêm yết giữa Công ty Cổ phần chứng khoán Nhà Hà Nội (tên trước đây của Công ty) và một khách hàng cá nhân. Theo đó, Công ty mua các cổ phiếu này vào ngày 3 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 30.600.000.000 và được khách hàng cam kết mua lại vào ngày 1 tháng 12 năm 2011. Sau một thời gian gia hạn đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, khách hàng chưa có đủ điều kiện tài chính để mua lại, nên Công ty ghi nhận khoản phải thu này thành một khoản đầu tư, bao gồm số tiền gốc là 30.600.000.000 VND và lãi dự thu trước đó là 5.082.501.638 VND.

Giá trị sổ sách của các cổ phiếu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 35.682.501.638 VND, tương ứng 21% vốn chủ sở hữu của Công ty. Tỷ lệ này vượt quá tỷ lệ cho phép là 15% theo Điều 14, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 (“Thông tư 07”) do Bộ Tài chính ban hành, sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC hướng dẫn về thành lập và hoạt động của công ty chứng khoán.



Giả định hoạt động liên tục

Như trình bày tại Thuyết minh 2(c) của Báo cáo tài chính, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (Ngân hàng mẹ) đang không có chủ trương đầu tư thêm vào Công ty. Ngân hàng mẹ đang xem xét việc tái cấu trúc Công ty bằng hình thức sáp nhập hoặc thoái vốn theo hình thức chuyển nhượng cổ phần nhằm đảm bảo an toàn vốn của Ngân hàng mẹ. Tuy nhiên, Ngân hàng mẹ chưa có quyết định cụ thể chính thức về vấn đề này. Các điều kiện này chỉ ra sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể gây nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 25 tháng 5 năm 2016 liên quan tới các khoản phải thu nhóm khách hàng với tổng số tiền là 136.157.434.961 VND được chuyển giao từ Công ty Cổ phần chứng khoán Hà Nội chưa được trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-230/1



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

Phạm Huy Cường

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo tình hình tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		274.176.346.653	371.938.634.649
I. Tài sản tài chính	110		231.003.948.085	279.108.829.081
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	6	20.210.646.142	13.534.197.713
1.1. Tiền	111.1		10.210.646.142	13.534.197.713
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		10.000.000.000	-
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") nắm giữ để kinh doanh	112	8(a)	45.401.553.809	47.705.323.790
4. Các khoản cho vay	114	8(b)	64.421.766.944	99.195.886.950
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	9	(2.732.637.270)	(6.838.091.607)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117	10	149.415.151.773	150.622.911.134
7.1. Phải thu từ bán các TSTC	117.1		149.412.540.661	150.622.911.134
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các TSTC	117.2		2.611.112	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2.611.112	-
8. Trả trước cho người bán	118		1.408.491	2.616.407
9. Phải thu các dịch vụ cung cấp	119		264.597.295	232.328.028
12. Các khoản phải thu khác	122	11	22.431.367.352	27.395.280.728
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	12	(68.409.906.451)	(52.741.624.062)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		43.172.398.568	92.829.805.568
1. Tạm ứng	131	13	42.943.070.000	92.600.477.000
7. Tài sản ngắn hạn khác	137	14	229.328.568	229.328.568
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		23.310.251.397	24.393.317.814
I. Tài sản tài chính dài hạn	210	15	14.393.709.268	14.393.709.268
2. Các khoản đầu tư	212		15.000.000.000	15.000.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		15.000.000.000	15.000.000.000
3. Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn	213		(606.290.732)	(606.290.732)
II. Tài sản cố định	220		109.408.339	1.168.199.952
1. Tài sản cố định hữu hình	221	16	-	625.560.465
- Nguyên giá	222		14.706.931.145	14.706.931.145
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(14.706.931.145)	(14.081.370.680)
3. Tài sản cố định vô hình	227	17	109.408.339	542.639.487
- Nguyên giá	228		10.226.172.220	10.226.172.220
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(10.116.763.881)	(9.683.532.733)
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.807.133.790	8.831.408.594
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		180.218.002	180.218.002
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		132.194.620	1.000.014.123
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	18	8.494.721.168	7.651.176.469
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		297.486.598.050	396.331.952.463

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo tình hình tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		131.435.563.882	218.026.014.953
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		131.435.563.882	176.226.014.953
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	19	173.579.141	275.553.268
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	20	5.733.990.342	2.646.588.442
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		312.500.000	339.500.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	21(a)	299.587.638	898.096.822
11. Phải trả người lao động	323		6.185.980	321.794.546
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		49.120.666	1.637.201
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	23	13.545.267.435	15.985.360.980
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	24	100.000.000.000	100.000.000.000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	25	11.315.332.680	55.757.483.694
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	41.800.000.000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	41.800.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		166.051.034.168	178.305.937.510
I. Vốn chủ sở hữu	410		166.051.034.168	178.305.937.510
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		150.000.000.000	150.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		150.000.000.000	150.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		15.000.000.000	15.000.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		15.000.000.000	15.000.000.000
7. Lỗ lũy kế	417	26	(13.948.965.832)	(1.694.062.490)
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		297.486.598.050	396.331.952.463

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

		Mã số	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	54.640.000.000	54.640.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK")	008	8.530.500.000	7.198.140.000
9.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch	009	2.210.000	282.330.000
12.	TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK	012	17.730.600.000	17.738.600.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	1.255.126.120.000	1.773.014.180.000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	868.570.260.000	1.428.710.050.000
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2	57.475.390.000	50.817.760.000
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3	301.683.000.000	255.085.610.000
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5	27.397.470.000	38.400.760.000
2.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	52.666.830.000	40.998.010.000
a.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	22.939.340.000	40.848.010.000
b.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	150.000.000	150.000.000
c	Tài sản tài chính đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	29.577.490.000	-
3.	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	11.910.100.000	842.320.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo tình hình tài chính
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
7.	Tiền gửi của khách hàng	026	34.310.144.793	70.644.046.285
7.1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	34.304.743.799	70.641.081.726
7.3.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	5.400.994	2.964.559
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	5.400.994	2.964.559
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	34.308.344.793	70.605.708.711
8.1.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	34.308.344.793	70.605.708.711
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	1.800.000	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	036	-	38.337.574

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt

kh

kh



Bà Trần Thị Lệ Thùy
Kế toán tổng hợp

Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó phòng Kế toán

Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo kết quả hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B02 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh	01		114.036.527	3.669.341.182
a. Lãi bán các TSTC nắm giữ để kinh doanh	01.1		109.791.597	2.993.031.096
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh	01.3		4.244.930	676.310.086
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		1.628.397.741	3.115.943.798
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	27(a)	9.919.169.741	8.555.591.337
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		9.049.111.110	16.234.276.990
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		10.000.000	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		754.941.910	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.020.962.656	1.034.676.676
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		13.855.727.275	18.582.604.544
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	27(b)	2.679.760.314	9.781.496.147
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)	20		39.032.107.274	60.973.930.674
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh	21		2.292.926.778	1.332.676.954
a. Lỗ bán các TSTC nắm giữ để kinh doanh	21.1	28(a)	2.292.926.778	1.332.676.954
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC	24	28(b)	(4.105.454.337)	(2.499.942.819)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	28(c)	774.995.264	2.332.320.919
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	28(c)	12.774.105.673	14.959.520.486
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	28(c)	1.059.078.089	1.674.912.513
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	28(c)	9.183.661.260	2.077.124.750
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 31)	40		21.979.312.727	19.876.612.803

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo kết quả hoạt động
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu số B02 - CTCK
 (Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi phát sinh trong năm	42		163.111.592	632.718.364
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		163.111.592	632.718.364
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2 Chi phí lãi vay	52		676.887.898	11.180.531.975
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	(837.674.591)
Cộng chi phí tài chính (60 = 52 + 54)	60		676.887.898	10.342.857.384
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	29.649.669.265	34.147.710.320
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		(13.110.651.024)	(2.760.531.469)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		856.398.667	1.066.718.852
8.2. Chi phí khác	72		650.985	964.306
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		855.747.682	1.065.754.546
IX. LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		(12.254.903.342)	(1.694.776.923)
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	30	-	-
XI. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(12.254.903.342)	(1.694.776.923)
11.1. Lỗ sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		(12.254.903.342)	(1.694.776.923)
13.1. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	501	31	(817)	(113)

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt

Bà Trần Thị Lệ Thùy
 Kế toán tổng hợp

Bà Bùi Thị Việt Hà
 Phó phòng Kế toán

Ông Nguyễn Thế Minh
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2014/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế Thu nhập doanh nghiệp	01	(12.254.903.342)	(1.694.776.923)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	1.583.583.559	13.279.403.119
- Khấu hao và phân bổ	03	1.058.791.613	2.564.500.414
- Các khoản dự phòng	04	11.562.828.052	12.514.934.315
- Chi phí lãi vay	06	676.887.898	11.180.531.975
- Lãi từ hoạt động đầu tư và cho vay	07	(11.712.312.892)	(12.980.563.585)
- Dự thu tiền lãi	08	(2.611.112)	-
5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(10.671.319.783)	11.584.626.196
(30 = 01 + 02 + 10)			
- Giảm TSTC nắm giữ để kinh doanh	31	2.303.769.981	25.279.791.465
- Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	34.774.120.006	(67.210.753.622)
- Giảm phải thu bán các TSTC	35	1.210.370.473	29.930.970.068
- Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(32.269.267)	(130.533.213)
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	4.965.121.292	(14.480.897.151)
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	48.813.862.301	(62.643.131.353)
- Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(525.176.879)	(10.240.258.702)
- Tăng chi phí trả trước	42	867.819.503	277.303.263
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	43	-	(1.172.973.528)
- Lãi vay đã trả	44	(2.591.804.564)	(10.044.615.383)
- Tăng phải trả cho người bán	45	3.087.401.900	771.202.369
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	47.483.465	1.637.201
- Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(598.509.184)	(1.042.409.392)
- (Giảm)/tăng phải trả người lao động	48	(315.608.566)	321.794.546
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50	(44.571.125.141)	49.815.422.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	36.764.135.537	(48.982.824.445)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	61	-	(207.300.000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65	11.712.312.892	12.980.563.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	11.712.312.892	12.773.263.585
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
4. Tiền trả nợ gốc vay	74	(41.800.000.000)	(9.200.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(41.800.000.000)	(9.200.000.000)
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	76	-	(1.981.741.298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(41.800.000.000)	(11.181.741.298)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm (90 = 60 + 70 + 80)	90	6.676.448.429	(47.391.302.158)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	13.534.197.713	60.925.499.871
Tiền	101.1	13.534.197.713	60.925.499.871
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (103 = 90 + 101) (Thuyết minh 6)	103	20.210.646.142	13.534.197.713
Tiền	103.1	10.210.646.142	13.534.197.713
Các khoản tương đương tiền	103.2	10.000.000.000	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

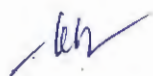
CHỈ TIÊU	Mã số	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.018.930.242.100	2.658.463.853.700
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(774.138.233.300)	(2.632.361.269.100)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	3.190.948.453.363	4.697.247.392.389
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(3.471.375.426.477)	(4.767.865.868.627)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(697.137.178)	(355.263.254)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	9.311.368.000	26.933.864.480
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(9.313.168.000)	(26.956.164.480)
Giảm tiền thuần trong kỳ	20	(36.333.901.492)	(44.893.454.892)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	70.644.046.285	115.537.501.177
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	70.644.046.285	115.537.501.177
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	70.641.081.726	115.537.501.177
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	2.964.559	-
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	34.310.144.793	70.644.046.285
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	4.310.144.793	70.644.046.285
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	4.304.743.799	70.641.081.726
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		5.400.994	2.964.559
Các khoản tương đương tiền	46	30.000.000.000	-

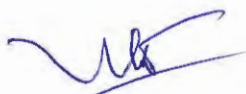
Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt







Bà Trần Thị Lệ Thùy
Kế toán tổng hợp

Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó phòng Kế toán

Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B04 – CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		Số giảm trong năm		Số dư cuối năm	
	1/1/2015 VND	1/1/2016 VND	2015 VND	2016 VND	31/12/2015 VND	31/12/2016 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000	150.000.000.000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
8. Lãi/(lỗ) lũy kế	12.222.714.433	(1.694.062.490)	(13.916.776.923)	(12.254.903.342)	(1.694.062.490)	(13.948.965.832)
TỔNG CỘNG	192.222.714.433	178.305.937.510	(13.916.776.923)	(12.254.903.342)	178.305.937.510	166.051.034.168

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt


Bà Trần Thị Lệ Thùy
Kế toán tổng hợp


Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó phòng Kế toán




Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, với tên gọi ban đầu là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội.

Công ty được chuyển đổi từ hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn sang công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 9 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GP-UBCK ngày 26 tháng 8 năm 2011 được cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 12 tháng 9 năm 2012, Ủy ban chứng khoán Nhà nước ban hành Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 112/GPĐC-UBCK chấp thuận cho Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB.

Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 53/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Địa chỉ liên hệ của Công ty tại tầng 1, 2 và 7 tòa nhà Artexport, số 2A Phạm Sư Mạnh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, các hoạt động tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, ký quỹ chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(c) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (31/12/2015: 150.000.000.000 VND).

(d) Tổng số nhân viên

Tại 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 50 nhân viên (31/12/2015: 80 nhân viên).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Ngân hàng mẹ, đang không có chủ trương đầu tư thêm vào Công ty. Ngân hàng mẹ đang xem xét việc tái cấu trúc Công ty bằng hình thức sáp nhập hoặc thoái vốn theo hình thức chuyển nhượng cổ phần nhằm đảm bảo an toàn vốn của Ngân hàng mẹ. Tuy nhiên, Ngân hàng mẹ chưa có quyết định cụ thể chính thức về vấn đề này.

(d) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (“Thông tư 210”). Thông tư 210 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 95.

Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 (“Thông tư 334”). Thông tư 334 có hiệu lực từ ngày 27 tháng 12 năm 2016 và áp dụng cho năm tài chính 2016.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính được lập theo mẫu biểu mới của Thông tư 210, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 334. Đồng thời, các số liệu so sánh của kỳ trước đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại (Thuyết minh 33 - Số liệu so sánh).

Hiện tại Công ty chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC nắm giữ để kinh doanh: Thuyết minh 4(c); và
- Các khoản cho vay: Thuyết minh 4(d).
- Công ty phân loại tất cả các khoản nợ tài chính là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty chấm dứt ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) *Cần trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cần trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cần trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) *Dự phòng TSTC*

Đối với các khoản đầu tư, tại cuối kỳ kế toán, nếu giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản cho vay và phải thu, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong thuyết minh 4(e).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Công ty.

(b) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Các TSTC nắm giữ để kinh doanh

TSTC được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC nắm giữ để kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC nắm giữ để kinh doanh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán như trình bày tại Thuyết minh số 4(e).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có) như trình bày trong Thuyết minh số 4(a)(v).

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành.

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 6 năm
▪ tài sản khác	2 - 5 năm

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(l) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ dự trữ pháp định theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	: 5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền. Đối với cổ phiếu thưởng, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(v) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro thị trường;
- rủi ro tín dụng; và
- rủi ro thanh khoản.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và kiểm toán tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc đã thành lập Ban quản lý rủi ro có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty. Ban quản lý rủi ro báo cáo thường xuyên về các hoạt động của mình lên Ban Giám đốc.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản cho vay và phải thu khách hàng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	20.183.655.330	13.502.187.709
Các khoản cho vay	(ii)	64.421.766.944	99.195.886.950
Các khoản phải thu từ TSTC	(ii)	149.415.151.773	150.622.911.134
Phải thu các dịch vụ cung cấp	(ii)	264.597.295	232.328.028
Các khoản phải thu khác	(ii)	22.431.367.352	27.395.280.728
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		8.494.721.168	7.651.176.469
		265.211.259.862	298.599.771.018

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Công ty, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Đã bị giảm giá	Tổng cộng
		Quá hạn từ 10 đến 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	20.183.655.330	-	-	-	20.183.655.330
Các khoản cho vay	64.421.766.944	-	-	-	64.421.766.944
Các khoản phải thu từ TSTC	2.611.112	-	-	89.812.882.480	59.599.658.181
Phải thu các dịch vụ cung cấp	264.597.295	-	-	-	264.597.295
Các khoản phải thu khác	157.870.811	978.000.000	3.675.000.000	-	17.620.496.541
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	8.494.721.168	-	-	-	8.494.721.168
	93.525.222.660	978.000.000	3.675.000.000	89.812.882.480	77.220.154.722
					265.211.259.862

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Đã bị giảm giá	Tổng cộng
		Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	13.502.187.709	-	-	-	13.502.187.709
Các khoản cho vay	99.195.886.950	-	-	-	99.195.886.950
Các khoản phải thu từ TSTC	65.490.000	-	97.815.797.072	52.741.624.062	150.622.911.134
Phải thu các dịch vụ cung cấp	232.328.028	-	-	-	232.328.028
Các khoản phải thu khác	13.349.784.187	14.045.496.541	-	-	27.395.280.728
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.651.176.469	-	-	-	7.651.176.469
	133.996.853.343	14.045.496.541	97.815.797.072	52.741.624.062	298.599.771.018

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo	Trong vòng
	VND	hợp đồng	1 năm
		VND	VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	173.579.141	173.579.141	173.579.141
Phải trả người bán ngắn hạn	5.733.990.342	5.733.990.342	5.733.990.342
Chi phí phải trả ngắn hạn	13.545.267.435	13.545.267.435	13.545.267.435
Phải trả nội bộ ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	11.315.332.680	11.315.332.680	11.315.332.680
	130.768.169.598	130.768.169.598	130.768.169.598

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ	Dòng tiền theo	Trong vòng
	VND	hợp đồng	1 năm
		VND	VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	275.553.268	275.553.268	275.553.268
Phải trả người bán ngắn hạn	2.646.588.442	2.646.588.442	2.646.588.442
Chi phí phải trả ngắn hạn	15.985.360.980	15.985.360.980	15.985.360.980
Phải trả nội bộ ngắn hạn	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	55.757.483.694	55.757.483.694	55.757.483.694
Trái phiếu phát hành dài hạn	41.800.000.000	45.980.000.000	45.980.000.000
	216.464.986.384	220.644.986.384	220.644.986.384

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, rủi ro tiền tệ của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Công ty.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
		(Phân loại lại)
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	20.183.655.330	13.502.187.709
Các khoản cho vay	64.421.766.944	99.195.886.950
Các khoản phải thu từ TSTC	149.412.540.661	150.557.421.134
Các khoản phải thu khác	5.545.496.541	14.045.496.541
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	8.494.721.168	7.651.176.469
<i>Nợ phải trả tài chính</i>		
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	(41.800.000.000)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ. Ban Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 3.321.016.470 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lỗ sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm 263.717.597 VND hoặc tăng 263.786.199 VND.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
Tiền mặt tại quỹ	26.990.812	32.010.004
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	10.182.571.057	13.497.511.345
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1.084.273	4.676.364
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	-
	20.210.646.142	13.534.197.713

7. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	31/12/2016		31/12/2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	549.920	3.334.149.200	4.346.664	125.744.233.837
Cổ phiếu	549.920	3.334.149.200	4.346.664	125.744.233.837
Của nhà đầu tư	376.727.976	5.467.150.614.200	547.323.654	4.226.566.388.600
Cổ phiếu	376.727.976	5.467.150.614.200	547.318.654	4.226.518.595.600
Chứng khoán khác	-	-	5.000	47.793.000
	377.277.896	5.470.484.763.400	551.670.318	4.352.310.622.437

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC nắm giữ để kinh doanh

	31/12/2016		31/12/2015	
	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	VND Giá gốc	VND Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	5.445.788.798	3.321.016.470	3.850.775.561	3.435.089.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	39.955.765.011	(*)	43.854.548.229	(*)
	45.401.553.809	(*)	47.705.323.790	(*)

(b) Các khoản cho vay

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay ký quỹ	58.423.095.354	(*)	88.412.804.588	(*)
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	5.998.671.590	(*)	10.783.082.362	(*)
	64.421.766.944	(*)	99.195.886.950	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

9. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp

	Số lượng	Giá gốc	31/12/2016 Giá thị trường	Giá trị dự phòng	31/12/2015 Giá trị dự phòng	Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) trong năm
		VND	VND	VND	VND	VND
I TSTC nắm giữ để kinh doanh	2.621.312	45.401.553.809	42.682.102.248	2.732.637.270	6.838.091.607	(4.105.454.337)
Cổ phiếu niêm yết	819.117	5.445.788.798	3.283.074.770	2.175.899.737	3.017.936.728	(842.036.991)
<i>LCG</i>	817.035	5.406.687.549	3.243.628.950	2.163.058.599	409.356.549	1.753.702.050
<i>Cổ phiếu niêm yết khác</i>	2.082	39.101.249	39.445.820	12.841.138	2.608.580.179	(2.595.739.041)
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.802.195	39.955.765.011	39.399.027.478	556.737.533	3.820.154.879	(3.263.417.346)
<i>ICA (*)</i>	1.700.000	35.682.501.638	35.682.501.638	-	-	-
<i>HNK</i>	40.000	2.670.000.000	2.670.000.000	-	2.426.000.000	(2.426.000.000)
<i>MSB</i>	33.060	1.007.860.000	1.007.860.000	-	826.030.000	(826.030.000)
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết khác</i>	29.135	595.403.373	38.665.840	556.737.533	568.124.879	(11.387.346)
II Các khoản cho vay		64.421.766.944		-	-	-
Cho vay ký quỹ		58.423.095.354	Không áp dụng	-	-	-
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán		5.998.671.590	Không áp dụng	-	-	-
		109.823.320.753		2.732.637.270	6.838.091.607	(4.105.454.337)

(*) Đây là các cổ phiếu liên quan tới hợp đồng mua bán lại chứng khoán chưa niêm yết giữa Công ty Cổ phần chứng khoán Nhà Hà Nội (tên trước đây của Công ty) và một khách hàng cá nhân. Theo đó, Công ty mua các cổ phiếu này vào ngày 3 tháng 6 năm 2011 với tổng giá trị 30.600.000.000 VND và được khách hàng cam kết mua lại vào ngày 1 tháng 12 năm 2011. Sau một thời gian gia hạn, đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, khách hàng chưa có đủ điều kiện tài chính để mua lại, nên Công ty ghi nhận khoản phải thu này thành một khoản đầu tư, bao gồm số tiền gốc là 30.600.000.000 VND và lãi dự thu trước đó là 5.082.501.638 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 33/2016TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu năm	6.838.091.607	9.338.034.426
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 28)	(4.105.454.337)	(2.499.942.819)
Số dư cuối năm	2.732.637.270	6.838.091.607

10. Các khoản phải thu từ TSTC

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
Phải thu từ bán cổ phiếu	-	65.490.000
Phải thu từ các hợp đồng sử dụng sản phẩm hỗ trợ giao dịch (*)	136.157.434.961	136.157.434.961
Phải thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán đã quá hạn	13.255.105.700	14.399.986.173
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	2.611.112	-
	149.415.151.773	150.622.911.134

- (*) Đây là các khoản phải thu một nhóm khách hàng với số tiền là 136.157.434.961 VND, được chuyển giao từ Công ty Cổ phần chứng khoán Nhà Hà Nội. Các khoản phải thu này đến hạn vào ngày 31 tháng 1 năm 2012. Công ty hiện đang trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu này theo lộ trình do Ngân hàng Thương mại Cổ phần SHB (“SHB”), Ngân hàng mẹ, đề xuất trong “Đề án sáp nhập HBB và SHB chỉnh sửa và bổ sung cho giai đoạn 2016 - 2018” đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Số dự phòng đã trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 46.701.552.481 VND (31/12/2015: 40.501.639.833 VND). Dự phòng cần trích lập thêm theo lộ trình từ năm 2017 đến năm 2020 là 89.455.882.480 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
Phải thu của khách hàng từ dịch vụ cung cấp	16.882.891.317	13.346.331.010
Phải thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh (**)	4.729.395.000	13.229.395.000
Phải thu lãi từ hoạt động hợp tác kinh doanh (**)	816.101.541	816.101.541
Các khoản phải thu khác	2.979.494	3.453.177
	22.431.367.352	27.395.280.728

- (**) Đây là số dư gốc và lãi của khoản phải thu liên quan tới hợp đồng hợp tác kinh doanh ký kết giữa Công ty Cổ phần chứng khoán Nhà Hà Nội (tên trước đây của Công ty) và một khách hàng. Khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán từ ngày 4 tháng 3 năm 2015. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã trích lập dự phòng suy giảm giá trị đối với khoản phải thu này theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành (Thuyết minh 12).

12. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Năm 2016

Dự phòng khó đòi cho:

- Phải thu bán các TSTC

Phải thu từ các hợp đồng sử dụng sản phẩm hỗ trợ giao dịch

Phải thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán đã quá hạn

- Phải thu khác

Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số dư cuối năm VND
149.412.540.661	52.741.624.062	6.858.034.119	59.599.658.181
<i>136.157.434.961</i>	<i>40.501.639.833</i>	<i>6.199.912.648</i>	<i>46.701.552.481</i>
<i>13.255.105.700</i>	<i>12.239.984.229</i>	<i>658.121.471</i>	<i>12.898.105.700</i>
22.428.387.858	-	8.810.248.270	8.810.248.270
171.840.928.519	52.741.624.062	15.668.282.389	68.409.906.451

Năm 2015

Dự phòng khó đòi cho:

- Phải thu bán các TSTC

Phải thu từ các hợp đồng sử dụng sản phẩm hỗ trợ giao dịch

Phải thu từ ứng trước tiền bán chứng khoán đã quá hạn

- Phải thu khác

Giá trị phải thu khó đòi VND	Số dư đầu năm VND	Số trích lập trong năm VND	Số dư cuối năm VND
150.557.421.134	36.889.072.337	15.852.551.725	52.741.624.062
<i>136.157.434.961</i>	<i>26.708.968.016</i>	<i>13.792.671.817</i>	<i>40.501.639.833</i>
<i>14.399.986.173</i>	<i>10.180.104.321</i>	<i>2.059.879.908</i>	<i>12.239.984.229</i>
14.045.496.541	-	-	-
164.602.917.675	36.889.072.337	15.852.551.725	52.741.624.062

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Tạm ứng

Đây là các khoản Công ty tạm ứng cho cán bộ công nhân viên để thực hiện các giao dịch đầu tư chứng khoán. Các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng dưới 90 ngày.

14. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp tạm ứng cho Nhà nước (Thuyết minh 21(b))	229.328.568	229.328.568

15. Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% số hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư dài hạn khác								
▪ Công ty CP Đầu tư & Du lịch Cam Lập	Tầng 4, Toà nhà số 71B Hàng Trống, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	1.500.000	18%	18%	15.000.000.000	(606.290.732)	14.393.709.268	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư 210 và Thông tư 334 hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 33/2016TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.099.189.871	517.266.274	90.475.000	14.706.931.145
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13.478.251.147	517.266.274	85.853.259	14.081.370.680
Khấu hao trong kỳ	620.938.724	-	4.621.741	625.560.465
Số dư cuối kỳ	14.099.189.871	517.266.274	90.475.000	14.706.931.145
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	620.938.724	-	4.621.741	625.560.465
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	14.099.189.871	517.266.274	90.475.000	14.706.931.145
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	12.007.653.689	517.266.274	66.802.477	12.591.722.440
Khấu hao trong kỳ	1.470.597.458	-	19.050.782	1.489.648.240
Số dư cuối kỳ	13.478.251.147	517.266.274	85.853.259	14.081.370.680
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	2.091.536.182	-	23.672.523	2.115.208.705
Số dư cuối kỳ	620.938.724	-	4.621.741	625.560.465

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 9.034 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 4.388 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	9.786.876.220	439.296.000	10.226.172.220
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.244.236.733	439.296.000	9.683.532.733
Khấu hao trong kỳ	433.231.148	-	433.231.148
Số dư cuối kỳ	9.677.467.881	439.296.000	10.116.763.881
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	542.639.487	-	542.639.487
Số dư cuối kỳ	109.408.339	-	109.408.339

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.579.576.220	439.296.000	10.018.872.220
Tăng trong năm	207.300.000	-	207.300.000
Số dư cuối năm	9.786.876.220	439.296.000	10.226.172.220
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8.169.384.559	439.296.000	8.608.680.559
Khấu hao trong năm	1.074.852.174	-	1.074.852.174
Số dư cuối năm	9.244.236.733	439.296.000	9.683.532.733
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.410.191.661	-	1.410.191.661
Số dư cuối năm	542.639.487	-	542.639.487

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 10.019 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 2.098 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

18. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND/năm.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu năm	7.651.176.469	6.336.010.684
Tiền nộp thêm trong năm	385.706.665	890.785.477
Lãi nhận được trong năm	457.838.034	424.380.308
Số dư cuối năm	8.494.721.168	7.651.176.469

19. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND (Phân loại lại)
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	94.896.708	186.650.105
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	78.682.433	88.903.163
	173.579.141	275.553.268

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả phí đại lý phát hành trái phiếu	3.000.000.000	-
Phải trả phí tư vấn phát hành trái phiếu	1.166.214.000	1.160.714.000
Chi phí thuê văn phòng	1.398.694.442	1.149.797.462
Phải trả khác	169.081.900	336.076.980
	5.733.990.342	2.646.588.442

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Thuế tạm ứng và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế thu nhập cá nhân	667.451.493	4.332.654.436	(4.713.783.686)	286.322.243
Thuế giá trị gia tăng	230.645.329	1.281.469.043	(1.498.848.977)	13.265.395
Thuế khác	-	1.442.800.000	(1.442.800.000)	-
	898.096.822	7.056.923.479	(7.655.432.663)	299.587.638

(b) Thuế tạm ứng cho Nhà nước

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản thuế tạm ứng cho Nhà nước		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	229.328.568	229.328.568

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị tính thuế VND
Lỗi tính thuế	14.799.712.973	2.959.942.595	2.540.564.701	508.112.940

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2020	Chưa quyết toán	2.540.564.701
2021	Chưa quyết toán	12.259.148.272
		14.799.712.973

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí lãi phải trả cho Ngân hàng mẹ (*)	13.401.701.678	13.401.701.678
Chi phí lãi phải trả cho các hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	1.924.914.085
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	143.565.757	658.745.217
	13.545.267.435	15.985.360.980

- (*) Đây là khoản chi phí lãi phải trả cho Ngân hàng mẹ liên quan đến phần lợi nhuận để lại và thuế thu nhập doanh nghiệp mà Ngân hàng mẹ trả hộ (Thuyết minh 24).

24. Phải trả nội bộ ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lợi nhuận để lại phải trả Ngân hàng mẹ (*)	76.566.267.252	76.566.267.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả Ngân hàng mẹ (*)	23.433.732.748	23.433.732.748
	100.000.000.000	100.000.000.000

- (*) Đây là các khoản lợi nhuận để lại phải trả Ngân hàng mẹ và các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty trong các năm từ năm 2006 đến năm 2010 được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội, đơn vị đã sáp nhập vào Ngân hàng mẹ năm 2012, nộp hộ trước khi Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu thành công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả đặt cọc môi giới chứng khoán	-	45.000.000.000
Cổ tức năm 2014 phải trả cho:	10.240.202.601	10.240.202.601
- Ngân hàng mẹ	10.227.334.465	10.227.334.465
- Các nhà đầu tư khác	12.868.136	12.868.136
Phải trả khác	1.075.130.079	517.281.093
	11.315.332.680	55.757.483.694

26. Lỗ lũy kế

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Số dư đầu năm	(1.694.062.490)	12.222.714.433
Lỗ thuần trong năm	(12.254.903.342)	(1.694.776.923)
Trả cổ tức cho cổ đông	-	(12.222.000.000)
	(13.948.965.832)	(1.694.062.490)

27. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
Thu nhập lãi cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	8.893.230.851	6.412.251.969
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	1.025.938.890	2.143.339.368
	9.919.169.741	8.555.591.337

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Thu nhập hoạt động khác

	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
Phí quản lý tài sản khách hàng	2.221.872.280	9.255.511.535
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	457.838.034	424.380.308
Thu nhập khác	50.000	101.604.304
	2.679.760.314	9.781.496.147

28. Chi phí hoạt động

(a) Lỗ bán các TSTC nắm giữ để kinh doanh

2016	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán VND
Cổ phiếu niêm yết	215.830	1.557.409.000	3.850.335.778	(2.292.926.778)
2015	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán VND
Cổ phiếu niêm yết	372.710	6.806.087.000	8.138.763.954	(1.332.676.954)

(b) Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC

	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị TSTC nắm giữ để kinh doanh (Thuyết minh 9)	(4.105.454.337)	(2.499.942.819)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	2016 VND	2015 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	774.995.264	2.332.320.919
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.774.105.673	14.959.520.486
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.059.078.089	1.674.912.513
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	9.183.661.260	2.077.124.750
	23.791.840.286	21.043.878.668

29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2016 VND	2015 VND (Phân loại lại)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.788.106.149	10.911.581.894
Chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn	784.202.504	-
Chi phí văn phòng phẩm	22.440.908	49.716.682
Chi phí công cụ, dụng cụ	29.710.880	147.754.069
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.250.003	112.138.486
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (Thuyết minh 12)	15.668.282.389	15.852.551.725
Chi phí thuế, phí và lệ phí	238.774.612	257.402.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.661.413.342	6.034.199.155
Chi phí khác	382.488.478	782.366.019
	29.649.669.265	34.147.710.320

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lỗi kế toán trước thuế	(12.254.903.342)	(1.694.776.923)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(2.450.980.668)	(372.850.923)
Thu nhập không bị tính thuế	(848.986)	(135.262.017)
	(2.451.829.654)	(508.112.940)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	2.451.829.654	508.112.940
	-	-

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% (2015: 22%) trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

31. Lỗi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lỗi thuộc về cổ đông phổ thông cho kỳ kế toán năm báo cáo là 12.254.903.342 VND (2015: 1.694.776.923 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 15.000.000 cổ phiếu (2015: 15.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lỗi thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 VND	2015 VND
Lỗi thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(12.254.903.342)	(1.694.776.923)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	15.000.000	15.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12	15.000.000	15.000.000

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Tiền gửi không kỳ hạn	10.146.095.632	13.997.153.390
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	-
Phải trả cổ tức	10.227.334.465	10.227.334.465
Phải trả lợi nhuận để lại	76.566.267.252	76.566.267.252
Phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ	23.433.732.748	23.433.732.748
Chi phí lãi phải trả cho phần lợi nhuận để lại và phải trả thuế TNDN	13.401.701.678	13.401.701.678
Phải trả về chi phí thuê văn phòng	1.398.694.442	248.896.980
Đặt cọc môi giới chứng khoán	-	45.000.000.000
Lãi phải trả cho các hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	-	1.914.916.666
	Giá trị giao dịch	
	2016	2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội		
Thu nhập lãi tiền gửi	1.310.934.731	166.698.452
Chi phí lãi	-	10.391.549.380
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Lương và phụ cấp của Ban Giám đốc	2.416.108.239	1.728.066.478
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.701.333.360	1.288.401.209

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

33. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm hiện tại được quy định trong Thông tư 334. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính

	Mã số	2015 VND (phân loại lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.1	13.534.197.713	84.178.243.998
Các tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh	112	47.705.323.790	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	47.705.323.790
Các khoản cho vay	114	99.195.886.950	-
Các khoản phải thu	117	150.622.911.134	-
Phải thu các dịch vụ cung cấp	119	232.328.028	-
Phải thu ngắn hạn khác	122	27.395.280.728	14.048.949.718
Phải thu của khách hàng		-	13.346.331.010
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		-	250.051.126.112
Chi phí trả trước	252	1.000.014.123	-
Chi phí trả trước ngắn hạn		-	353.565.155
Chi phí trả trước dài hạn		-	646.448.968
Tạm ứng	131	92.600.477.000	-
Tài sản ngắn hạn khác		-	92.600.477.000
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(6.838.091.607)	-
Dự phòng suy giảm giá trị chứng khoán kinh doanh		-	(6.838.091.607)
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	70.605.708.711
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		-	38.337.574
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	1.637.201	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	326	100.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	55.757.483.694	-
Phải trả các bên liên quan		-	155.240.258.702
Phải trả khác		-	518.862.193

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động

	Mã Số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Lãi từ các tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh	01	3.669.341.182	-
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán góp vốn		-	3.669.341.182
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02	3.115.943.798	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	8.555.591.337	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm	42	632.718.364	-
Thu nhập hoạt động khác	11	9.781.496.147	19.942.410.278
Doanh thu hoạt động môi giới	06	16.234.276.990	18.377.616.358
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính	24	(2.499.942.819)	-
Chi phí lãi vay	52	11.180.531.975	-
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54	(837.674.591)	-
Lỗ từ các TSTC nắm giữ để kinh doanh	21	1.332.676.954	-
Chi phí hoạt động tự doanh	26	2.332.320.919	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	14.959.520.486	-
Chi phí lưu ký chứng khoán	30	1.674.912.513	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	2.077.124.750	-
Chi phí hoạt động kinh doanh		-	30.219.470.187

Công ty Cổ phần Chứng khoán SHB
Thuyết minh báo cáo tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	2015 VND (phân loại lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
		VND	VND
Giảm TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ	31	25.279.791.465	-
Giảm/(tăng) các khoản cho vay	33	(67.210.753.622)	-
Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	29.930.970.068	-
Tăng các khoản phải thu các dịch vụ cung cấp	37	(130.533.213)	-
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	(14.480.897.151)	-
Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	(62.643.131.353)	-
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác		-	(105.072.286.124)
Tăng phải trả, phải nộp khác		-	5.947.645.816
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	90	(47.391.302.158)	(92.292.521.185)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	60.925.499.871	176.470.765.183
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	13.534.197.713	84.178.243.998

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập

Người kiểm tra

Người duyệt







Bà Trần Thị Lệ Thùy
Kế toán tổng hợp

Bà Bùi Thị Việt Hà
Phó phòng Kế toán

Ông Nguyễn Thế Minh
Tổng Giám đốc

1. H. 10.1